Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Thu

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Thu Thu Ba Ca La: Subhakarasimha (skt)—Thiện Vô Úy Tam Tạng là tên của một vị Tăng nổi tiếng người Ấn Độ—Name of a famous Indian monk.

Thu Bà Ca La: See Thu Ba Ca La.

Thu Câu Lư Na: Suklodana (skt)—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika—A prince of Kapilavastu, younger brother of Suddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika.

Thu La:

1) Sula (skt)—Thu Na—Mũi tên—A dart—A lance.

2) Sura (skt)—Anh hùng—Hero—Heroic.

Thu Lộ Tử,, Sariputra (skt)—Xá Lợi Phất

Thú Chủ,, Pasupati (skt)—Bát Du Bát Đa.

1) Chúa tể loài thú hay loài súc sanh: Lord of the animals, or herds.

2) Tên của một chi phái ngoại đạo: Name of a non-Buddhist sect.

Thú Dữ: Ferocious beast.

Thú Đạo: Cảnh thú—Tirracchana (p)—Phật giáo đồ tin rằng cảnh thú là cảnh bất hạnh và chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ. Dù cảnh thú không khổ như địa ngục, nhưng nó cũng được xếp vào cảnh bất hạnh vì nơi nầy khổ đau nhiều hơn hạnh phúc, và nơi nầy chúng sanh không có điiều kiện thuận tiện để tạo tác công đức thiện nghiệp— Buddhists believe that animal realm is a woeful plane into which beings may be reborn as a result of their past evil kammas. Although the animal realm does not involve as much misery as the hells, it is included in the woeful planes because the suffering there greatly exceeds the amount of happiness, and it does not provide suitable conditions for the performance of meritorious deeds.

Thú Tịch,, Cõi Niết bàn được hiểu theo trường phái Tiểu Thừa—The destiny of nirvana, as understood by the Hinayana

Thù Diệu Thân,, Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa

Thù Để Sắc Ca,, Jyotiska (skt)—See Thụ Đề Ca

Thù Địch: Adversary—Enemy—Foe.

Thù Hoàn,, To pay a vow—To repay

Thù Thắng,, Visesa (p & skt)—Lỗi lạc—Siêu việt nhất trên đời—Vượt trội—Xuất chúng—
Distinction—Exalted—Excellence—Extraordinary—Rare—Superiority—Surpassing—Transcendent

Thù Thắng Điện: Cung điện của vua Trời Đế Thích—The surpassing palace of Indra.

Thù Thắng Trì: Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung)—The surpassing lake of Indra.

Thù Trí A La Bà,, Jyotirasa (skt)—Dịch là "quang vị" hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha—Translated as the flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha

Thù Trưng Già: Một trong những loại khổ hạnh, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ—One of several kinds of ascetics who dressed in rags and ate garbage.

Thù Vặt: Thù ghét ai vì chuyện nhỏ nhặt—To bear a grudge against someone for a petty thing.

Thù Y,, Chiếc áo rất nhẹ của chư Thiên—The gossamer clothing of the devas, or angels

Thủ: Upadana (p).

1) Chấp Thủ: Upadana (skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện— Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by.

2) Từ dùng để chỉ "Ái": A term used to indicate "love" or "desire."

3) Từ dùng để gọi "Phiền não": A term for vexing passions and illusions.

4) Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật: One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things.

5) Đầu: Head.

6) Cánh tay: Pani (skt)—Arm—Hand.

7) Thủ thế (tự vệ): To defend.

8) Giữ lấy: To keep—To guard.

Thủ Ấn: Mudra (skt)—Vị trí bí mật hay Ấn kết bằng những ngón tay—Mystic position of the hand (finger-prints).

Thủ Bút: Autograph.

Thủ Chấp Kim Cang Chử: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy— One who holds the thunderbolt.

Thủ Dữ,, Phalam Prati-grhnati (skt)—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là "thủ quả." Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là "dữ quả.")—The producing seed and that which it gives, or produces.

Thủ Đà La,, Sudra (skt)—Giai cấp thứ tư là giai cấp nô lệ, người làm mướn, lao động, và nông dân ở Ấn Độ—The fourth caste, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc

Thủ Đồ Đà Na,, Suddhodana (skt)—See Tịnh Phạn Vương in Vietnamese-English Section

Thủ Hạ: Subordinate.

Thủ Hộ,, To guard—To protect

Thủ Hối,, Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi—Voluntary confession and repentance

Thủ Khánh,, Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay—A hand-chime (bell) struck with a small stick

Thủ Khẩu Ý Tương Ưng: Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý—In Yoga practices it means correspondence of hand, mouth and mind.

Thủ Kiến: See Kiến Thủ.

Thủ Lăng Nghiêm,, Suramgama (skt)—Âm chữ Hán là Thủ Lăng Già Ma, dịch là "Kiện Tướng" hay công đức và lực làm cho Phật có khả năng vượt qua những trở ngại và đạt được "Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội" hay "Thủ Lăng Nghiêm Định"—Interpreted as heroic, resolute; the virtue or power which enables a Buddha to overcome every obstacle, obtained in the Suramgama dhyana or samadhi

Thủ Lăng Nghiêm Định: Samadhi as a state of valiant onward progress.

** For more information, please see Vương

Tam Muội.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh,, The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods— See Kinh Thủ Lăng Nghiêm

Thủ Luân,, Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là "một ngàn" đường trên tay Phật—The lines on the palm and fingers, especially the "thousand" lines on a Buddha's hand

Thủ Lư: Lư hương có thể mang tay được (thường có tay cầm)—A portable censer (usually with handle).

Thủ Môn Thiên,, Vị trời giữ cửa tự viện—The deva gate-guardian of a temple.

Thủ Pháp,, To observe the laws—To kep the law

Thủ Thứ Ngữ,, Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi—Easy, facile, loose talk or explanations

Thủ Tiết: To remain unmarried after the death of one's husband.

Thủ Tiêu: To abolish—To annul.

Thủ Tín: To inpsire confidence.

Thủ Tòa: Chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội—The chief seat in a monastery, or in an assembly.

Thủ Tọa,, Vị tăng đứng đầu trong tự viện—Head Monk, or president of a monastery

Thủ Trung: Loyal.

Thủ Trước,, Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử)—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea

Thủ Tuân Phật Đăng: See Phật Đăng Thủ Tuân.

Thủ Túc,, Hands and feet—Loyal followers

Thủ Tục: Procedure—Formality.

Thủ Từ: Temple (pagoda, monastery) guardian or caretaker.

Thủ Tự,, See Thủ từ

Thủ Tướng: Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng—The state of holding to the illusions of life as realities.

**For more information, please see Tam Hoặc

Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí: Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai lầm. Trí nầy trái nghịch với Quán Sát Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravicaya-buddhi—See Quán Sát Trí.

Thủ Tướng Sám (Hối): Một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình—One of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin.

** For more information, please see Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Thủ Uẩn,, Ngũ uẩn sanh ra chấp trước và ham muốn, rồi từ chấp trước ham muốn lại nảy sanh ra ngũ uẩn—The skandhas which give rise to grasping or desire, which in

turn produces the skandhas

Thụ Đề Ca: Jyotiska (skt)—Còn gọi là Thù Để Sắc Ca, Thụ Đề Già, Tụ Để Sắc Ca.

1) Chiếu Diệu hay chiếu sáng: A luminary heavenly body—Shining.

2) Tinh Tú: Asterisms.

3) Hữu Mệnh: Fate.

4) Hỏa (lửa): Fire.

5) Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kinh công đức đặt theo tên của ông ta—A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him.

Thụ Kinh: Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bối đa la (như lá kè)—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves.

Thụ Lâm,, A grove—A forest

Thuần Chân,,

1) Thành thật: Sincere—True.

2) Tên của một vị khi nghe pháp hỏi Phật những câu hỏi để Phật giải đáp trong kinh: Name of a man who asked the Buddha questions which are replied to in a sutra.

Thuần Chính: Honest—Chaste—Pure.

Thuần Đà,, Cunda or Chunda (skt)—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit

Thuần Nhất,, See Thuần (2)

Thuận Cảnh,, Favourable circumstances

Thuận Duyên: The accordant cause in contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên).

Thuận Đạo,, To confirm the doctrine

Thuận Gió: Favourable wind.

Thuận Hạ Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Hạ Phần Kết—Also called the five ties in the lower realm— See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết, and Ngũ Hạ Phần Kết.

Thuận Hóa,,

1) Thuận theo đạo đời mà giáo hóa chúng sanh: To accord with one's lessons; to follow the custom.

2) Thị tịch (vị Tăng): To die.

Thuận Lưu,, Xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ—To flow with it in continual re- incarnation, or going with the stream of transmigration

Thuận Mệnh: To obey an order.

Thuận Nghịch,, Xuôi theo hay ngược lại, như xuôi theo luân hồi sanh tử hay đi ngược lại để về cõi Niết Bàn—Favourable and contrary—To go with or to resist, e.g. the stream to reincarnation, or to nirvana

Thuận Nhẫn,, Endurance of obedient following—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát—Là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas

Thuận Phận: Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát—To follow out one's duty; to accord with one's calling; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan.

Thuận Tâm,, See Thuận lòng

Thuận Thế,,

1) Thị tịch (vị Tăng): To die.

2) Xuôi theo dòng đời—To accord with the world, its ways and customs.

Thuận Thời: Timely—At the right time—Opportune—Seasonable.

Thuận Thứ,,

1) Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn—According to order or rank, one after the other.

2) Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn: The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages.

Thuận Thượng Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Thượng Phần Kết—Also called the five ties in the higher realm—See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết.

Thuật Bà Ca,, Subhakara (skt)—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi—A fisherman who was burnt up by his own sexual love

Thuật Ngữ: Technical terms.

Thúc Ca Bà: Suka (skt)—Chim két—A parrot.

Thúc Đẩy: Motivation

Thúc Ly,, Sukla or Sukra (skt)

1) Màu trắng bạc: Silvery white.

2) Nửa mảnh trăng tròn: The waxing half of the moon.

Thúc Thúc Ma La,, Sisumara (skt)—Cá sấu—A crocodile

Thục:

1) Chín: Mature—Ripe.

2) Chuộc: To redeem—To ransom.

Thục Đức: Good virtue.

Thục Mạng,,

1) Vào lúc nguy hiểm: At the risk of one's life.

2) Chuộc mạng: To redeem life.

3) Người chuộc mạng, nói về Kinh Niết Bàn: Vì Tỳ Kheo vào thời mạt pháp để mất tuệ mạng của Pháp Thân, nên Đức Phật đã vì họ mà thuyết Kinh Niết Bàn, đề cao giới luật mà nói về cái lý viên thường để làm của quý báu chuộc mạng cho họ—Redeemer of life, said of the Nirvana Sutra.

Thục Mệnh: See Thục Mạng.

Thục Nữ: Virtuous girl.

Thục Tô Kinh,, Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thục tô trong ngũ vị—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group.

Thuốc Không Quý Tiện, Lành Bịnh Là Thuốc Hay; Pháp Môn Không Cao Thấp, An Lạc Là Pháp Môn Đúng: A drug is not good or bad in itself, if it can cure a disease, it is a good medicine; there are no such low-high Dharma-doors, the one which makes your life happier and more peaceful, that's the right dharma-door for you.

Thùy Ngữ,, Thùy Thị—Tuyên bố—To make an announcement

Thùy Thị,, See Thùy Ngữ

Thùy Tích,, Từ bản địa của chư Phật và chư Bồ Tát mà thị hiện ra nhiều thân thể để tế độ chúng sanh (với dấu tích còn để lại)—Traces—Vestiges—Manifestations or incarnations of Buddhas abd Bodhisattvas in their work of saving the living

Thủy (planet):

1) Thủy tinh: Mercury.

2) Nước: Water.

3) Bắt đầu: Beginning—Initial.

4) Thoạt kỳ thủy: First.

5) Do đó: Thereupon.

Thủy Ba,, Nước và sóng nước, tuy hai mà một—Water and waves of water—The water and the wave are two yet one—An illustration of the identity of differences

Thủy Bào: Bong bóng nước—A bubble on the water—See Thuỷ thượng bào.

Thủy Chung,, Trước sau—Beginning and end—First and last

Thủy Diệu,, Thủy Tinh, một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu

Thủy Đại,, Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The element water, one of the four elements (earth, water, fire, and wind)

Thủy Đàn,, Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông—The water, or round altar in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics

Thủy Đăng,, Lễ rước đèn nước vào tháng bảy—Water-latern festival in the seventh month.

Thủy Đầu,, Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện—The waterman in a monastery

Thủy Điền Y,, Áo Cà Sa được nối lại bằng những mảnh vuông giống như những mảnh ruộng—A monks' robe, because its patches resemble rice-fields

Thủy Định,, Thủy Quán—Thủy Tướng Quán—Thủy Tưởng—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước)—The water dhyana, in which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc)

Thủy Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong 1000 vị Phật Hiền Kiếp—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Giác,, Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thảy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bổn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức "thường, lạc, ngã, tịnh—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of

illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcendented by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment.

Thủy Giáo,, Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School

1) Tướng Thủy Giáo: Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận—It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness.

2) Không Thủy Giáo: Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature.

Thủy Giới: The realm of water—See Thủy Đại.

Thủy Hành Nhân: Người mới bắt đầu—A beginner.

Thủy Hóa: To hydrate.

Thủy Hỏa: Water and fire.

Thủy Hoạn: Flood—Inundation.

Thủy Khí,, Bình chứa nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông—Water vessel—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites.

Thủy La,, A gauze filter

Thủy Lão Hạc,, Một loại ngỗng tuyết rất hiếm thấy xuất hiện—A snow-goose, very rarely seen

Thủy Luân,, Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim—The third of the four “wheels” on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal

Thủy Luân Tam Muội,, Thủy Luân Tam Muội là một trong ngũ luân tam muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rưới nhuần, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đắc tam muội nầy) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—The samadhi of the water wheel, one of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride

** For more information, please see Ngũ Luân Quán.

Thủy Lục Hội,, See Thủy Lục Trai

Thủy Lục Trai,, Trai Đàn Thủy Lục—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts

Thủy Mãn,, Jalambara (skt)—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sanh là La Hầu La, con trai của Phật—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn as Sakyamuni’s son, Rahula

Thủy Mạt:

1) Từ đầu đến cuối: From the beginning to the end.

2) Bọt nước: Water spume.

Thủy Mạt Bào Diệm: Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diêm lửa; tất cả đều không thật và vô thường—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient.

Thủy Nạn: See Thủy Hoạn.

Thủy Ngọc,, Sphatika (skt)—Water crystal—Rock crystal

Thủy Nguyệt,, Udakacandra (skt)—Jalacandra (skt)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyễn và không thật như bóng trăng trong nước)—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal)

Thủy Nguyệt Quán Âm: Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp)—Kuan-Yin gazing at the moon in the water (the unreality of all phenomena).

Thủy Nhủ: Nước và sữa có thể pha trộn được—Water and milk which can be intermingled—The intermingling of things.

Thủy Phong Hỏa Tai,, Ba tai họa lớn—The three final catastrophes—See Tam Tai

Thủy Quan,, Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ "Thủy" ở phía trước—A monk's hat shaped like the character "Water" in front

Thủy Quán: See Thủy Định.

Thủy Sĩ,,

1) Bậc phát tâm đầu tiên: An initiator.

2) Bậc Bồ Tát khuyến tấn người khác tu hành giác ngộ: A Bodhisattva who stimulates beings to enlightenment.

Thủy Tai,, Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—The calamity of water—Flood (one of the three final world catastrophes: fire, wind and water)—See Tam Tai

Thủy Táng,, Water-burial—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest)

Thủy Tạng,, Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy—Water-store or treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy)

Thủy Thần,, Water-deva—See Thủy Thiên

Thủy Thiên,, Varuna (skt)—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị nầy cai trị mây, mưa và nước—Water deva—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water.

Thủy Thiên Cúng: See Thủy Thiên Pháp.

Thủy Thiên Đức Phật,, Vị Phật thứ 743 của vũ trụ hiện tại—The 743rd Buddha of the present universe

Thủy Thiên Pháp,, Thủy Thiên Cúng—Phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa—The method of worshipping the Water Deva for rain

Thủy Thiên Phi: Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái—The consort of the Water-deva, represented on his left.

Thủy Thiên Quyến Thuộc: Quyến thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải—Chief retainers of the Water Deva, placed on his right.

Thủy Thoa Hoa: Water shuttle flower (fish).

Thủy Thượng Bào:

1) Bong bóng nước: A bubble on the water.

2) Một biểu tượng vô thường của vạn hữu: Emblem of all things being transient.

Thủy Tinh,,

1) Hành tinh Thủy Tinh: Mercury (planet).

2) Pha Lê: Sphatika (skt)—Crystal.

Thủy Tịnh,,

1) Được tẩy sạch bằng nước—Cleansed by water.

2) Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là "tịnh thực" cho chư Tăng Ni: Edibles (eatables) recovered from flowing water are "clean" food to monks and nuns.

Thủy Trần,,

1) Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước—An atom of dust wandering freely in water.

2) Những vật thể nhỏ nhất—One of the smallest things.

Thủy Trung Nguyệt,, Jalacandra (skt)—Mặt trăng trong nước—Water-moon

Thủy Tướng Quán: See Thủy Định.

Thủy Tưởng,, See Thủy định

Thủy Viên,, Danh từ dùng để gọi "hỏa châu," còn gọi là "châu viên," là viên ngọc báu trên tháp các tự viện—Water globule, a term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda

Thụy: Saya (skt)—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Thụy Du: Somnambulant.

Thụy Miên,, Middham (p)—Middha (skt)—Ngủ (một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness.

Thụy Miên Cái: Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds.

Thụy Miên Dục: Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust or desire for sleep, physical and spiritual.

Thuyên:

1) Cái nơm cá—A bamboo fishing-trap.

2) Phân giải: To expound—To explain—Discourse.

Thuyên Biện,,

1) Bình luận: To comment.

2) Giải thích: To explain.

Thuyên Chỉ,, Giải thích nghĩa lý—To explain the meaning

Thuyên Chuyển: To transfer.

Thuyên Giảm: To lessen—To diminish—To recede.

Thuyên Ngư,, Kinh văn năng thuyên ví như cái nơm, nghĩa lý sở thuyên ví như con cá— Trap and fish, a difficult passage in a book and its interpretation

Thuyền Phiệt,, A boat—A ship

Bát Nhã Thuyền,, Prajna boat—The boat of wisdom—Attaining nirvana

Thuyền Phiệt,, Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử—A raft, or a boat, i.e. Buddhism

Thuyền Sư,, Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore

Thuyết:

1) Học thuyết: Doctrine—Theory.

2) Thuyết giảng: To speak—To say—To tell.

3) Thuyết phục: To persuade—To convince.

Thuyết Biến Hóa: Evolutionism

Thuyết Chân Lý Duy Tâm: The doctrine of the truth of mind-only.

Thuyết Chuyên Tu Vô Gián: The doctrine of “Exclusive and uninterrupted practice.”

Thuyết Chuyển Bộ,, See Kinh Lượng Bộ

Thuyết Định Mạng: Determinism—Fatalism

Thuyết Đoạn Diệt: Annihilationism—See Đoạn Diệt.

Giảng Thuyết,, To preach—Sermon

Thuyết Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi nầy (tiếng Phạn là "Bố Tát," làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không)—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession.

Thuyết Hư Vô: See Nihilism.

Thuyết Kinh,, To expound the sutras

Thuyết Luân Hồi: Metempsychosis.

Thuyết Mặc,, Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân thuần phải luôn đi trên đường "Trung Đạo." Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúa nào cần mặc thì mặc)—Speech and silence

Thuyết Minh,, To explain clearly

Thuyết Minh Lý Duy Tâm: The doctrine of Elucidates the truth of mind-only.

Thuyết Nghiệp Báo: Teaching on karma.

Video Phuong Phap Chuyen Nghiep (Thich Nhat Tu)

Thuyết Nhân Bộ,, Hetu-vadinah (skt)—Tương tự như Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ

Thuyết Nhị Nguyên: Theological Dualism.

Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt)—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái nầy đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản—Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti- sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan.

Thuyết Pháp,, To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine

Video Introduction to Buddhism

Thuyết Pháp Vô Tận: To be able to preach forever—To be able to explain virtues forever.

Thuyết Phục: To persuade—To convince.

Thuyết Tâm Thuyết Tánh: Expounding the Mind and Expounding the Nature.

Thuyết Thị,, To tell and indicate

Thuyết Thông,, Khả năng thuyết pháp không trở ngại gọi là "Thuyết Thông" (khả năng giác ngộ tông chỉ thì gọi là "Tông Thông")—To expound thoroughly, penetrating exposition

Thuyết Tội,, Nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối—To confess sins, or wrong-doing—See Thuyết Giới

Thuyết Vãng Sanh: The doctrine of rebirth.

Thuyết Vô Phân Biệt Pháp: To preach the Dharma which is without distinction.

Thuyết Vô Thần: Atheism.

Thuyết Xuất Thế Bộ,, Lokottaravadinah (skt)—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ nầy cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it

Thư: Book.

Thư Hùng: Female and male.

Thư Kí,, Vị Tăng thư ký phụ tá viện chủ—Clerk assisting the head monk.

Thứ Ca,, Cakra (skt)—See Thứ La

Thứ Dân: The common people.

Thứ Đẳng: Second rank.

Thứ Đệ,, In turn—One after another

Thứ Đệ Duyên,, Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—Continuous conditional or accessory cause

Thứ La: Cakra (skt)—Bánh xe—A wheel.

Thứ Loại,,

1) Loại: Kind—Sort.

2) Thường dân: Common people.

Thứ Mẫu: Stepmother.

Thứ Nam: Second son.

Thứ Nhất Tại Gia, Thứ Nhì Tại Chợ, Thứ Ba Tại Chùa: The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

Thứ Tha: To pardon—To forgive.

Thứ Xấu: Bad quality.

Thưû:

1) Chuột: Musa (skt)—A mouse—A rat.

2) Đây (đối lại với "bỉ" là kia): This—Here, in contrast with "that," "there."

3) Thử nghiệm: To test—To try—To attempt.

Thử Thổ Nhĩ Căn Lợi,, Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh—Clearness of hearing in this world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental

Thử Độ Trứ Thuật: Những bài thuật lại về hiện kiếp (một phần trong Tạp A Hàm Kinh)— Narratives in regard to the present life (part of the Miscellaneous Pitaka).

Thử Lòng: To try someone's courage.

Thử Ngạn,, Bờ nầy hay đời sống hiện tại—This shore or the present life

Thử Sanh,, Thử Thế—This world or this life

Thử Suy Nghĩ Lại Xem: Think again.

Thử Sức: To try one's strength.

Thử Thách: To challenge.

Thử Thách Khuấy Nhiễu: Challenges and harassment.

Thử Thế,, Thử Sinh—This world or life

Thử Thời Vận: To try one's luck.

Thử Tức Điểu Không,, Nhàn đàm hý luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức và chim hú không không vậy—Vain discussions, like rat-squeakings and cuckoo-callings

Thừa:

1) Dư Thừa: Superflous.

2) Kế thừa: To succeed to—To undertake.

3) Nhận: To receive—To recognize.

4) Thừa (cỗ xe): Yana (skt)—Diễn—Da Na.

(A) Nghĩa của Thừa—The meaning of “Yana.”

a) Xe hay bè, bất kỳ loại nào: Yana (p & skt)—A vehicle or a ferryboat of any kind.

b) “Cỗ xe” dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn—Vehicle—Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation.

c) Từ ngữ “cỗ xe” được phát triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ xử dụng để đi đến con đường đại giác—The term “yana” was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment.

(B) Phân loại “Thừa.” Có ba loại “thừa”—Categories of “Yana.” There are three kinds of yana.

a) Tiểu Thừa: Hinayana—See Tiểu Thừa.

b) Đại Thừa: Mahayana—See Đại Thừa.

c) Kim Cang Thừa: Vijrayana (skt)—The Diamond Vehicle.

Thừa Chủng,, Chủng tử Phật thừa—The vehicle-seed, or seed issuing from the Buddha- vehicle

Thừa Dã Na: Yana (skt)—See Thừa (1).

Thừa Giáo: To receive instructions.

Thừa Lộ Bàn,, Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp—The “dew-receivers,” or metal circles at the top of a pagoda

Thừa Nhận: Recognition—Assumption—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết nầy mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase.

Thừa Sự,, Được giao phó nhiệm vụ—Entrusted with duties—To serve—To obey

Thừa Triều,, Lợi dụng thủy triều—To take advantage of the tide

Thức Nặc,, Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness

(A) Nghĩa của Thức—The meanings of Vijnana:

1) Hình thức: Form.

2) Thử: To test—To try—To tempt—To attempt.

3) Thức khuya: To sit (stay) up late.

4) Tỉnh thức: To awake.

5) Vijnana (skt)—Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức—Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the "mind," mental discernment, perception, in contrast with the object discerned.

(B) Các Loại Thức—A varities of Vijnana:

1) Nhất Thức: One Vijnana—See Nhất Thức.

2) Nhị Thức: Two kinds of vijnana—See Nhị Thức.

3) Tam Thức: Three kinds of vijnana—See Tam Thức.

4) Ngũ Thức: Five kinds of vijnana—See Ngũ Thức.

5) Lục Thức: Six kinds of vijnana—See Lục Thức.

6) Bát Thức: Eight kinds of vijnana—See Bát Thức.

7) Cửu Thức: Nine kinds of vijnana—See Cửu Thức.

8) Vô Lượng Thức: Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm—The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience.

(C) Ảnh hưởng của Thức—The influence of Parijnana: Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận—Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey.

** For more information, please see Bát Thức.

Thức A Lại Da: Alaya consciousness—Store or eighth consciousness—See A Lại Da Thức, and Bát Thức.

Thức Ảo: Ảo giác của tâm thức—The illusion of perception, or mind.

Thức Biến,, Hết thảy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn nầy—Mental changes, i.e. all transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School

Thức Ca La Ni: Siksakarani (skt)—A female preceptor—See Thức Xoa Ma Na.

Thức Chủ,, Tâm phân biệt, tâm làm chủ—The lord of the intellect, the mind, the alaya- vijnana as discriminator

Thức Dậy: To get up.

Thức Đêm: To stay up late.

Thức Giả: Learned man.

Thức Giấc: To awake from sleep.

Thức Giới,, Vijnana-dhatu (skt)—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—The elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm

Thức Hải,, Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—The ocean of mind, i.e. the bhutatathata as the store of all mind

Thức Khuya: To stay up late.

Thức Kinh: Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không—To test or prove the scriptures; to examine them.

Thức La: Sila (skt).

1) Cục đá phẳng—A flat stone.

2) Ngọc trai: Mother of pearl.

Thức Lãng,, Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng)—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind

Thức Mạt Na: Ý Căn—Klistamanas consciousness—Seventh consciousness—See Bát Thức 7.

Thức Ngoại Vô Pháp: See Duy Tâm, and Duy Sắc.

Thức Ngưu,, Thân ví như chiếc xe, thức ví như con trâu—Intellect the motive power of the body, as the ox is of the cart

Thức Suốt Đêm: To have a sleepless night.

Thức Tạng,, Như Lai Tạng—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thảy pháp môn—The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes

Thức Tâm,, Tâm vương của thức (lục thức hay bát thức)—The perceptive mind

Thức Thực,, Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên—Spiritual food, mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells

** For more information, please see Tứ Thực.

Thức Tinh,, Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh)—Pure or correct discernment or knowledge; the essence of mind

Thức Tỉnh: To awaken.

Thức Trú: See Thức Trụ and Tứ Thức Trú.

Thức Trụ,, Chỗ an trụ của tâm thức—Vijnana on which perception, or mind, is dependent

** For more information, please see Tứ Thức Trú.

Thức Túc Mạng Thông: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Cái thức biết được các đời trước của mình và của người khác—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others.

Thức Uẩn,, Vijnana-skandha (skt)—Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn—The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes

Thức Vô Biên Xứ,, The state of boundless knowledge (limitless perception).

** For more information, please see Tứ Thiền

Vô Sắc (2), Tứ Không Xứ, Tứ Vô Sắc Định, and Tứ Vô Sắc Thiên.

Thức Xoa,, Siksa (skt)—To learn—To study

Thức Xoa Ma Na,, Siksamana (skt)—Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới—Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A novice, observer of the six commandments—One of the five classess of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordaination.

Thức Xoa Ma Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xoa Ni,, See Thức Xoa Ma Na

Thức Xứ Định,, Trạng thái thiền định trong Thức Xứ Thiên—The dhyana, or abstract state, which corresponds to the heaven of limitless knowledge

Thức Xứ Thiên,, Thức Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên—The heaven of limitless knowledge, the second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas)

Thực:

(I) Nghĩa của "Thực"—The meanings of "ahara"

1) Chân thực: True—Honest—Sincere.

2) Sự thực: Real—Absolute—Fundamental.

3) Ăn: To eat—To feed.

4) Thức ăn: Ahara (skt)—Tiếng Phạn gọi là A Hạ La, nghĩa là thức ăn—Food.

5) Thực vật: A plant—Trồng cây—To plant.

6) Thực vậy: In fact.

(II) Phân loại "Thực"—Categories of "ahara"

(A) Tam Tịnh Nhục: Three kinds of clean flesh—See Tam Tịnh Nhục.

(B) Ngũ Thực: Five kinds of spiritual food—See Ngũ Thực.

(C) Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh—See Ngũ Tịnh Nhục.

(D) Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh—See Cửu Tịnh Nhục.

Thực Báo Độ: Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T'ien-T'ai.

**For more information, please see Tứ Độ (3).

Thực Báo Vô Chướng Ngại: Final unlimited reward—The Bodhisattva realm.

Thực Bổn: Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó—Fundamental reality, applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching.

Thực Bụng: Frank—Sincere.

Thực Chất:

· Bản chất thực sự: True (real) nature.

· Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì: Dravya (skt)—The substance, ingredients or materials of anything or object.

Thực Chất Tính: Dravyatva (skt)—Substantiality.

Thực Chúng Đức Bổn,, Tích tập hay vun trồng vô số công đức—To plant all virtuous roots, cultivate all capacities and powers

Thực Chứng: Verification—To acquire by ourselves.

Thực Chứng Qua Kinh Nghiệm: Verification through experience.

Thực Chứng Trực Giác Về Tánh Không: Intuitive realization of emptiness.

Thực Dạ: See Thực Bụng.

Thực Dục,, Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn—Desire, or lust for food, one of the four cravings—See Tứ Dục

Thực Dụng,, Practical

Thực Đại Thừa Giáo: Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T'ien-T'ai, Hua-Yen, Intuitional, and Shingon schools claim to be such.

Thực Đạo: Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp—The true way, the true religion, absolute Buddha-truth.

Thực Đế: Lý chân thực hay là chân pháp—The true statement of a fundamental principle.

Thực Đường,, Phòng ăn trong tự viện—The dining hall of a monastery

Thực Giả: True and false.

Thực Giáo: Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ sanh)—The teaching of reality; the real or reliable teaching.

** For more information, please see Thiên

Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thực Hành: To carry out—To practice—To effect—To carry into effect.

Thực Hành Bản Nguyện: To fulfill one's original vow.

Thực Hành Bố Thí: To practice charity.

Thực Hành Bồ Tát Đạo: To practice the Bodhisattva's way—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forebearing the body and the mind.

Thực Hành Hạnh Hiểu Và Thương: To practice understanding and love.

Thực Hành Hạnh Yêu Thương: To practice love.

Thực Hành Giác Ngộ: To achieve enlightenment.

Thực Hành Thiền Định: A practice of meditation—To practise meditation.

Thực Hành Thiền Định Khiến Tâm An, Tánh Tốt Và Tướng Hảo: To practise meditation will lead to a calm mind, better character and form.

Thực Hậu: Sau khi ăn, không phải là sau giờ ngọ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh ngọ—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon.

Thực Hiện: To realize—To carry out.

Thực Hóa: Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời—The real or noumenal Buddha as contrasted with the temporal or phenomenal Buddha.

Thực Hóa Nhị Thân: two real Buddha bodies:

1) Báo thân: Sambhogakaya.

2) Hóa thân: Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Không: Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—Absolute sunya, or vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal.

Thực Kinh: Thực kinh đối lại với quyền kinh (theo Kinh Trung A Hàm: "Con người coi luyến ái là món ăn, luyến ái coi vô minh là món ăn, vô minh coi ngũ cái là món ăn, bất tín coi ác pháp là món ăn, biển cả coi sông lớn là món ăn, sông lớn coi sông nhỏ là món ăn, khe suối, ao đầm coi giọt mưa là món ăn)—The true sutras as contrasted to the relative or temporary sutras, a term of the Lotus school.

Thực Lợi: Relics—See Xá Lợi.

Thực Lực: Real strength (force—power).

Thực Mật,, To eat honey, i.e. to absorb the Buddha's teaching

Thực Ngã: Real self—Thực ngã đối lại với giả ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego.

Thực Ngữ:

1) Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành: True or reliable words.

2) Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói: Words corresponding to reality.

3) Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ): Discussions of reality.

Thực Nhãn: Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye.

**For more information, please see Ngũ Nhãn.

Thực Ra: In fact—In reality.

Thực Sắc Thân: Báo thân, đối lại với Pháp thân—Sambhogakaya—The real Buddha-body, in contrast with his Nirmanakaya.

** For more information, please see Sắc Thân.

Thực Tài: Real talent.

Thực Tại: Tattva (skt).

· Tinh túy hay bản thể của điều gì: The essence or substance of anything.

· Trạng thái thực: Real state—Reality.

· Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: "Cái được xem là cõi trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cõi Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác."—According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharma. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: "What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself."

Thực Tại Tế: Bhutakoti (skt)—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ 'Bhuta' có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ 'Koti' có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là 'vô sanh tế,' có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word 'Bhuta' means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word 'Koti' means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death.

Thực Tâm: frank—Sincere.

Thực Tập: On-the-job-training.

Thực Tế:

1) Practical.

2) The region of reality: See Không Tế.

Thực Tế Lý Địa: Chân như—The noumenal universe, the bhutatathata.

Thực Thà: Naive—Honest—Candid—Sincere.

Thực Thể: Entity.

Thực Thời,, Giờ ăn bữa chính trong tự viện là giờ ngọ. Đây là phép của tam thế chư Phật mà chư Tăng Ni phải tuân giữ, quá trưa (sau 1 giờ trưa) là không thể ăn được nữa—The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon

Thực Tiền,, Probhakta (skt)—Tiếng Phạn nói là Bố La Phược Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh ngọ—Before food, i.e. before the principal meal at noon

Thực Tiễn: Pragmatism—Practically—Realistic—Buddhism is realistic.

Thực Tính: Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không)—Real nature or essence, i.e. the bhutatathata.

Thực Tình: Real situation—Reality—Sincerity.

Thực Trí: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

Thực Tướng: Dharmata or Bhutatathata (skt)—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)— Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata.

Thực Tướng Hoa: Thực Tướng Phong—Chân lý Phật pháp—The flower, or breeze, of Reality, i.e. the truth, or glory, of Buddhist teaching.

Thực Tướng Huệ: Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực—Wisdom in regard to reality.

Thực Tướng Pháp Giới: Pháp Giới Thực Tướng—Một nửa đầu của Kinh Pháp Hoa và một nửa cuối của Kinh Hoa nghiêm nói về thực tướng—The first half of a Lotus sutra term for Reality, the latter half a Hua-Yen term for the same—See Pháp Giới Thực Tướng.

Thực Tướng Quán: Quán sát chân lý—Insight into, or meditation on Reality.

Thực Tướng Tam Muội: Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng— The samadhi of reality, in which the unreality of the phenomenal is realized.

Thực Tướng Thân: The absolute truth or light of the Buddha.

Thực Tướng Trí Thân: Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân—The body of the absolute knowledge, or complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana.

** For more information, please see Thập

Thân Phật.

Thực Tướng Tuệ: See Thực Tướng Huệ.

Thực Tướng Vi Vật Nhị Thân: Pháp thân và hóa thân Phật—The Dharmakaya or spiritual Buddha, and the Nirmanakaya, i.e. manifested or phenomenal Buddha.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Tướng Vô Tướng: Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tương đối)—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned.

Thực Vật Ngũ Quả,, The five kinds of edible fruits and grains: hose with stones (pips), rinds, shells, seeds (e.g. grains), pods

Thực Xoa Nan Đà: Siksananda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau nầy 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy)—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him.

Thực Xướng: Diễn nói thực pháp của Như Lai—Reality-proclamation, i.e. to preach the Tathagata's law of reality.

Thửng: Lửng thửng—To walk slowly.

Thước:

1) Chim ác là: Magpie—Jay—Daw.

2) Nấu chảy kim loại—To melt metal.

3) Sáng rực: Bright—Glistening—Flashing—Shining.

Thước Ca La,, Sakraditya (skt)—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La

1) Luân: Cakra (skt)—Vòng bánh xe—A wheel.

2) Núi Tu Di: See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Sumeru Mountain in English- Vietnamese Section.

3) Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị nầy đã xây một tháp thờ Phật tại đây—A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple.

Thước Ca La A Dật Đa,, See Thước Ca La

Thước Cạt Để: See Thước Ngật Để.

Thước Đổ Lư: Satru (skt)—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—Name of a demon, enemy.

Thước Ngật Để: Sakti (skt)—Tướng hay dấu hiệu—A tally or sign.

Thước Sào,,

1) Tổ chim ác là: A magpie's net.

2) Nơi dùng cho thiền tập: Sometimes applied to a place of meditation.

Thước Viên,, Trúc Lâm—Vườn có nhiều chim ác là, ám chỉ vườn Trúc Lâm—Magpie garden, applied to Venuvana

Thước Yết La,, Sakra (skt)—Thích Ca La—Thích Yết La—Xa Yết La

1) Tên của Trời Đế Thích: Name of Indra.

2) Tên của một xứ vùng bắc Ấn: Name of a country north of India.

Thước Yết La Giáo: Giáo pháp của Trời Đế Thích—Indra's dharma.

Thườn Thượt: Very long.

Sở Ái,,

1) Bị thương: To injure—Wound.

2) Màu xanh biếc: Azure—Grey.

3) Tên của một loài quỷ Dạ Xoa: Name of a Yaksa.

4) Thương mại: Trade—Merchant.

5) Thương nghị: To trade.

6) Thương thảo: To consult.

7) Tổn thương: Hurt—Harm—Distress.

8) Trời: The heavens.

9) Yêu thương: To love.

Thương Ai Sâu Đậm: To love someone deeply.

Thương Đàm: To negotiate.

Thương Điếm: Trading place.

Thương Gia: A merchant—A business-person.

Thương Hại,, To have pity (mercy–compassion) on—To pity—To feel pity

Thương Hòa Khí,, Phá hoại sự hòa hợp—To disturb the harmony

Thương Long Huyệt: Hang rồng xanh quấn lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được—The cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain.

Thương Lượng,, Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy—To consult—To discuss together (between master and pupil)—To negotiate

Thương Mại: Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế—A trader, the third of the four castes in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Thương Mến: To love—To cherish.

Thương Mệnh: Sự tổn thương đến sinh mệnh—Injury to life.

Thương Na Hòa Tu,, Sanakavasa or Sanavasa (skt)—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là "Thiết Nặc Ca" vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết nặc Ca

(có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo "thiết nặc ca" nên nhân đó mà gọi áo "thiết nặc ca" là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ "thiết nặc ca" làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo nầy trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thảy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền tận áo mới bị mục nát)—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in The Dictionary of Chinese- English Buddhist Terms, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: "A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born

Thương Nặc Ca Phược Sa: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—See Thương Na Hòa Tu.

Thương Nghị: To negotiate—To discuss.

Ái Niệm,, To mourn over

Thương Tâm: Heart-rending (stricken—Gripping—piercing)—Pitiful.

Thương Tật: Thương tàn—Wounded and crippled.

Thương Thuyết: To enter into (upon) negotiations—To negotiate.

Thương Tiếc: To lament—To regret—To mourn for.

Thương Tổn: To deteriorate—To wound someone's pride—Harmful.

Mẫn Niệm,, To commiserate—To have pity on—To pity—To feel pity for—To take pity for— To have mercy on someone

Thương Yết La,, Sankara (skt)

1) Kiết tường—Auspicious.

2) Tên của Thần Siva, dịch là Cốt Tỏa: Name for "Siva," interpreted as "Bone-chains."

3) Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật: Sankaracarya, the celebrated Indian philosopher of the

eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism.

Thương Yêu: Love—To be affectionate to.

Thương Yêu Lẫn Nhau: To love one another—Buddha spent all his life to teach all of us how to love one another.

Thường:

1) Thường hằng: Nitya (skt)—Eternity—Prolonged—Constant Permanent—Constant and eternal.

2) Bình thường: Normal—Ordinary—Regular—Often.

3) Bồi thường: To make amends—To compensate—To repay.

Thường Ba La Mật,, Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Thường Bất Khinh Bồ tát: Sadaparibhuta (skt)—Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói "Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật." Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. Never Despite (slighted others) Bodhisattva, a former reincarnation of Sakyamuni Buddha.

Thường Cảnh,, Cảnh giới lìa bỏ tất cả mọi tướng sanh diệt—The eternal realm

Thường Đạo,,

1) Đạo lý bình thường: Regular way.

2) Đạo lỳ vĩnh cữu: Way of eternity—Enternal way.

Thường Đồ,, Quy tắc thông thường—Regular ways or methods.

Tận Năng,, Consistentl

Thường Hằng,, Permanent—Constantly

Thường Hành:

1) Những phương pháp bình thường: Ordinary procedures.

2) Thường xuyên tu hành—Constantly doing, or practising.

Thường Kiến,, Eternalism—Holding to the view of permanence or immortality—Permanence—The view that holds personality as permanent—See Nhị Kiến (B) (2)

Thường Lạc Ngã Tịnh: Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life

expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity).

Thường Lập Thắng Phan,, Avanamita-vaijayanta (skt)—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau nầy—Ever errect victorious banner—Name of Ananda's future Buddha-realm

Thường Lực,, Lực không bao giờ mất—Unfailing powers

Thường Một,, Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử—Ever drowning in the sea of mortality

Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual karma—See Nghiệp Thường.

Thường Nhãn,, Mắt thịt của phàm phu—The ordinary physical eye

Thường Niên: Yearly—Annually.

Thường Niệm,, Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều dâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lìa bỏ dâm dục)—Always remembering; Always repeating

Thường Quang,, Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—The constant or eternal light—The unceasing radiance (halo) of the Buddha's body

Thường Thân,, Thân thường trụ của Phật—Permanent or eternal body of the Buddha— Eternal Buddha-body (Dharmakaya).

Sát Sát,, Usually—Ordinarily—Always—Generally

Thường Tịch,, Thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn—Eternal peace—Nirvana

Thường Tịch Quang Thổ,, Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn cợt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được)—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign—Buddha Parinirvana—The realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien- T'ai fourth Buddhaksetra.

Thường Tinh Tấn Bồ Tát: Nitya Bodhisatvas.

Thường Trí,, Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là lìa bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí—Eternal knowledge, not conditioned by phenomena, abstract.

Thường Trụ,, Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ—Permanent— Eternal—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Always abiding

Thường Trụ Nhứt Tướng: Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhứt tướng—The eternal unity or reality behind all things.

Thường Trực: Standing—Permanent.

Thường Tùy Học Phật: To follow the teachings of the Buddha at all times—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thục—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels.

Thượng Bối,, Superior or highest class

Thượng Bối Quán: Phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu—The fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts.

Thượng Căn,, Superior character or capacity

Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát—Above to seek bodhi, below to save (transform) beings, one of the great vow of a Bodhisattva.

Thượng Cầu Bổn Lai Chân Diện Mục: Trên cầu Phật tánh nguyên thủy (to seek for the original or Buddha-nature)—See Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh.

Thượng Chuyển,, The upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration

Thượng Cổ: Antiquity.

Thượng Du: High region.

Thượng Đẳng: Superior—Supreme.

Thượng Đẳng Thần: Supreme Deities.

Thượng Đế: God or Creator—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Thượng Đế" sáng tạo mọi thứ, có quyền năng thưởng phạt. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt—Externalists believe that there exists a so-called "God" who creates all creatures and has the almighty power to punish and reward them. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of

reward and punishment.

Thượng Đường,, Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha's teaching (the doctrine)—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks

Thượng Giới,, Heaven

Thượng Giới Thiên,, The devas of the regions of form and formlessness

Thượng Hạng: First class (rate).

Thượng Hành Bồ Tát,, Visista-caritra (skt)

· Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát-Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil.

· Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong "Khai Mục Sao," ông có lời nguyện trứ danh của ông là "Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản." Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp: After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: "I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan." Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth.

Thượng Hảo Hạng: First rate quality.

Thượng Khách: Most honoured guest.

Thượng Khẩn: Extremely urgent—most immediate.

Thượng Kiếp: The superior life.

Thượng Lộ: To set out (start) on one's way.

Thượng Lưu,,

1) Đi ngược dòng sanh tử để đến Niết Bàn: Urdhvasrotas (skt)—The flow upwards—To go upwards against the stream of transmigration to parnirvana.

2) Thượng nguồn: Up-stream.

Thượng Lưu Xã Hội: High society.

Thượng Nguyên,, The fifteen of the first moon

Thượng Ngươn: The Superior world.

Thượng Nhân,, Một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh—A man of superior wisdom, virtue and conduct

Thượng Pháp Ưng Xả, Hà Huống Phi Pháp: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

· Chúng sanh không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp—Sentient beings should not attached to the concept of self, others, affliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines.

· Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả—Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness.

· Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp—One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine.

· Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: "Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng 'Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên Thượng Pháp ưng xả, hà huống phi pháp!' (chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp.)"—Thus, the Tathagata always says: "You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?"

Thượng Phẩm,, The high quality—High rank (class)—First quality

Thuợng Phẩm Hạ Sanh: The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

Thượng Phẩm Liên Đài,, Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen nầy nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land.

Thượng Phẩm Thượng Sanh,, Reborn in the uppermost of the Lotus grade—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực)—The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma—The highest grade in the Pure Land

Thượng Phẩm Trung Sanh,, The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma

Thượng Phiền Não,, Distress of present delusions

Thượng Phương,, Heaven—Also see Thượng thủ

Thượng Sĩ,, The superior disciple who become spiritually perfect profiting himself and others

Thượng Tế,, To place offering on an altar

Thượng Thú,, The higher gati—The higher directions of transmigration

Thượng Thủ,, President—Presiding elders—An abbot

Thượng Thừa,, Supreme Yana—Mahayana—See Đại thừa

Thượng Thừa Du Già,, Mahayana-Yoga

Thượng Thừa Mật Tông,, The Mahayana Esoteric school

Thượng Thừa Thiền,, The Mahayana meditation—Attainment of the highest realization of Mahayana truth—To realize the unreality of the ego and of all things

Thượng Tọa,, Venerable—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation—See Tam Cương (B) (2).

Thượng Tọa Bộ,, Sthaviravadin or Theravada—Phật Giáo Nguyên Thủy— Thượng Tọa Bộ: Mahasthavirah or Sthavirah—The elders—Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo nầy được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị nầy đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái nầy rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta 'tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.' Có thể đạt được những điều nầy bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ tục giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác—Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and

to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of

celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna—Nam Tông từ Ấn Độ truyền về phương Nam (Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt)—See Nhị bộ

Thượng Trung Hạ pháp: The three dharmas systems or vehicles of Bodhisattvas (Bồ tát), Prayetka-buddhas (Duyên giác) and Sravakas (Thanh văn).

Thượng Trung Hạ Phẩm,, Superior, middle, and lower class, grade, or rank

Thượng Tuần: The first ten days of the month.

Thượng Túc,, A superior disciple or follower

Thượng Y,, Uttara-samghati (skt)—Y ngoài có 25 mảnh—The superior or outer robe described as of twenty-five patches.

Thướt Tha: Slender.

Thượt: Thườn thượt—Very long.

Thứu: Chim kên kên—A vulture.

Thứu Đầu Sơn: See Thứu Sơn.

Thứu Lĩnh,, See Thứu Sơn

Thứu Phong,, See Thứu Sơn

Thứu Phong Kệ: The Vulture Peak Gatha—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thứu Sơn,, Grdhrakuta (skt)—Linh Thứu Sơn—Thứu Đầu Sơn—Thứu Lĩnh—Thứu Phong—

Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tưởng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi nầy còn được gọi là Linh Thứu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thứu Phong Kệ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the

Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.